

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 29

SỐ T
C
RÁC
IỂM
CÁ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Thiện	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Nam	Ủy viên
Ông Yoshiro Komiyama	Ủy viên
Ông Phạm Quang Chất	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tấn Đạt	Tổng Giám đốc
Ông Masayuki Takeuchi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Quảng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Nguyễn Tấn Đạt

Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 03 năm 2017

Số: 4203 /2017/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21/03/2017, từ trang 03 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2017

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội****HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037-1**LÊ THÈ THANH - Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		417.184.111.805	453.691.948.150
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		57.939.954.148	18.745.232.260
1. Tiền	111	V.1	57.939.954.148	18.745.232.260
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		308.365.327.202	380.705.840.220
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	152.918.689.376	113.918.479.407
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	96.820.876.155	172.581.058.033
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	52.550.000.000	75.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	7.370.233.843	19.336.849.580
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.294.472.172)	(130.546.800)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	43.597.886.760	44.995.860.608
1. Hàng tồn kho	141		43.597.886.760	44.995.860.608
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.280.943.695	9.245.015.062
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	383.275.241	43.485.465
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.897.668.454	9.201.529.597
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		704.279.712.255	544.881.411.275
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.5b	30.036.537.600	30.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		30.036.537.600	30.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		426.453.407.575	20.567.229.559
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	247.051.775.985	20.567.229.559
- Nguyên giá	222		254.802.297.447	24.119.465.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.750.521.462)	(3.552.235.896)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	179.401.631.590	-
- Nguyên giá	228		180.000.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(598.368.410)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		98.575.967.299	346.841.585.105
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	98.575.967.299	346.841.585.105
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	147.876.032.896	147.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		147.876.032.896	147.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.337.766.885	472.596.611
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	1.337.766.885	472.596.611
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.121.463.824.060	998.573.359.425

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		274.783.998.786	217.599.050.750
I. Nợ ngắn hạn	310		184.834.706.586	155.271.814.121
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	49.513.669.392	86.784.672.102
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	22.388.582.213	3.619.670.808
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.870.799.158	1.513.463.555
4. Phải trả người lao động	314		211.600.023	53.571.923
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2.943.274.306	13.166.667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	29.644.058.337	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	77.262.723.157	63.287.269.066
II. Nợ dài hạn	330		89.949.292.200	62.327.236.629
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	89.949.292.200	62.269.076.266
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	58.160.363
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		846.679.825.274	780.974.308.675
I. Vốn chủ sở hữu	410		846.679.825.274	780.974.308.675
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	660.000.000.000	660.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		660.000.000.000	660.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	93.172.354.711	28.748.747.959
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.748.747.959	281.260.525
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.423.606.752	28.467.487.434
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		93.507.470.563	92.225.560.716
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.121.463.824.060	998.573.359.425



Nguyễn Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.148.239.290.045	309.469.509.858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.148.239.290.045	309.469.509.858
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.074.301.252.964	288.314.684.111
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.938.037.081	21.154.825.747
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.875.072.445	8.419.096.470
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.818.042.165	1.044.325.226
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.756.054.529	1.025.117.840
8. Phân lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết			876.032.896	-
9. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.976.615.799	324.474.779
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6.645.150.284	2.112.323.523
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69.249.334.174	26.092.798.689
12. Thu nhập khác	31	VI.7	588.000.080	4.632.896.345
13. Chi phí khác	32	VI.7	2.196.335.215	150.048
14. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(1.608.335.135)	4.632.746.297
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		67.640.999.039	30.725.544.986
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.993.642.803	1.408.017.682
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(58.160.363)	58.160.363
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		65.705.516.599	29.259.366.941
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		64.423.606.752	28.462.669.421
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		1.281.909.847	796.697.520
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	976	1.098



Nguyễn Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		67.640.999.039	30.725.544.986
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.796.653.976	(3.574.105.215)
- Các khoản dự phòng	03		1.163.925.372	130.546.800
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		42.352.216	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.076.193.649)	(8.417.266.457)
- Chi phí lãi vay	06		6.756.054.529	1.025.117.840
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		75.323.791.483	19.889.837.954
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.564.639.816	(51.215.358.916)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.397.973.848	(5.105.548.588)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		92.625.251.538	(90.098.702.413)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.204.960.050)	(310.711.011)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.509.815.523)	(1.047.366.005)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(672.502.431)	(2.897.453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		168.524.378.681	(127.890.746.432)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(205.752.103.308)	(217.486.030.051)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.550.000.000)	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		34.000.000.000	133.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(359.433.243.122)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	93.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.316.776.490	12.395.224
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(170.985.326.818)	(390.106.877.949)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ Sở hữu	31		-	412.327.500.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		263.712.840.000	94.022.395.148
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(222.057.169.975)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		41.655.670.025	506.349.895.148
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		39.194.721.888	(11.647.729.233)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		18.745.232.260	30.392.961.493
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	57.939.954.148	18.745.232.260



Nguyễn Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0105806767 ngày 01 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 số 0105806767 ngày 23 tháng 06 năm 2016.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là:

Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn gạo; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

2. Công ty con được hợp nhất***Công ty Cổ phần BWG Mai Châu***

- * Địa chỉ: Cụm Công Nghiệp, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 75,60%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 75,60%

Công ty TNHH BWG Điện Biên (Đổi tên từ Công ty TNHH HL Điện Biên)

- * Địa chỉ: Bản Phú Ngam, xã Núa Ngam, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 75,5%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 75,5%

Công ty Cổ phần Việt Nga Hòa Bình

- * Địa chỉ: Tiểu khu 4, thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 95%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 95%

Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Sky Life Farms (Đổi tên từ Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Phát triển Công nghệ Đông Dương)

- * Địa chỉ: Nhà số 9, ngách 41, ngõ Chùa Nền, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 97,55%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 97,55%

3. Công ty liên kết được hợp nhất***Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona***

- * Địa chỉ: Số 1, tổ 8, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 49%
- * Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương tại ngày 31/12/2016: 49%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC & Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT_BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN****2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc Kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc Năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa Vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Trang thiết bị dụng cụ quản lý	07 - 10

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị Quyền sử dụng đất.

Công ty không trích khấu hao đối với Quyền sử dụng đất lâu dài.

Đối với tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng còn lại của Quyền sử dụng đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN****6. Các khoản đầu tư tài chính*****Hợp nhất kinh doanh***

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc Năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN****10. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

12. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	26.999.646.711	18.178.386.335
Tiền gửi ngân hàng	30.940.307.437	566.845.925
Cộng	<u>57.939.954.148</u>	<u>18.745.232.260</u>

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty CP TM và Dịch vụ An Thành	50.662.250	18.300.662.250
- Công ty TNHH Nội thất Huy Hòa	-	7.515.867.880
- Công ty CP Nông Lâm Sản Phương Bắc	-	23.111.308.800
- Công ty TNHH Toàn Phát HB	342.762.500	24.505.762.500
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	-	18.117.410.000
- Công ty TNHH Quảng cáo TM Tường Minh	-	8.658.798.950
- Công ty CP Xây dựng và Công nghệ Vĩnh Tường	530.650.000	3.527.575.000
- Công ty TNHH TM và XNK Phương Chi	35.200.000.000	-
- Công ty TNHH Kinh Doanh TM và DV Việt Nhật	15.035.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất ĐT và TM Tường Minh	14.232.587.500	-
- Công ty CP Skylife Mai Châu	59.370.358.060	-
- Công ty CP ĐT và DV Công nghiệp Thái Nguyên	17.619.910.000	-
- Các khách hàng khác	10.536.759.066	10.181.094.027
Cộng	<u>152.918.689.376</u>	<u>113.918.479.407</u>

Trong đó Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	-	18.117.410.000
- Công ty CP Sky life Mai Châu	59.370.358.060	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty CP Thiết bị Tự động hóa Vitech	-	23.053.301.000
- Công ty TNHH Minh Anh QN	-	66.135.200.000
- Công ty TNHH MTV Tre Mai Châu	27.078.824.456	17.578.824.456
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	25.927.283.000	30.163.487.561
- Công ty TNHH MTV Tổng hợp Thiện Tâm	-	8.410.000.000
- Công ty CP Truyền Thông ABT	38.179.190.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	5.635.578.699	27.240.245.016
Cộng	<u>96.820.876.155</u>	<u>172.581.058.033</u>

Trong đó Trả trước người bán là các bên liên quan

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	25.927.283.000	30.163.487.561

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cho vay cá nhân (*)	52.550.000.000	75.000.000.000
Cộng	<u>52.550.000.000</u>	<u>75.000.000.000</u>

(*) Cho vay theo các Hợp đồng với thời gian cho vay dưới 12 tháng, lãi suất từ 6%/năm đến 10%/năm.

5. Phải thu khác

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	7.370.233.843	-	19.336.849.580	-
- Tạm ứng	7.000.000.000	-	10.850.000.000	-
- Phải thu về lãi cho vay	370.233.843	-	8.486.849.580	-
b. Dài hạn	30.036.537.600	-	30.000.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	36.537.600	-	-	-
- Công ty CP Liên minh Tây Bắc (*)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Cộng	<u>37.406.771.443</u>	<u>-</u>	<u>49.336.849.580</u>	<u>-</u>

(*): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0812/HĐHTKD ngày 08 tháng 12 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương và Công ty Cổ phần Liên Minh Tây Bắc, hai bên đã thống nhất thực hiện hợp tác kinh doanh Dự án Trang trại Sinh thái về trồng trọt, chăn nuôi công nghệ cao của Nhật Bản tại tỉnh Hòa Bình theo đó:

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương đồng ý chuyển cho Công ty Cổ phần Liên Minh Tây Bắc số tiền là: 30.000.000.000 (Ba mươi tỷ) đồng (“tiền hợp tác đầu tư”) để triển khai thu mua ít nhất 80 ha đất dự án, thuộc xã Thanh Nông, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình để làm mặt bằng của Dự án Trang trại sinh thái. Sau khi hoàn thành việc thu mua đất, hai bên thống nhất thành lập Ban điều hành hoạt động dự án, Ban điều hành có trách nhiệm xây dựng chi tiết Hồ sơ dự án Trang trại sinh thái dựa trên mặt bằng thực tế tại thời điểm hoàn thành việc thu mua đất.

Phân chia kết quả:

Lợi nhuận sẽ được chia theo tỷ lệ vốn thực góp trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước tại thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và có lợi nhuận.

Thời gian thực hiện hợp đồng: Hợp đồng này có thời hạn đến ngày 08/10/2018, thời hạn trên có thể được kéo dài theo sự thỏa thuận của các bên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

6. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	9.016.890.573	-	6.007.318.910	-
- Công cụ, dụng cụ	154.739.638	-	13.324.546	-
- Chi phí SX, KD dở dang	6.318.422.237	-	8.603.913.020	-
- Thành phẩm	5.939.146.277	-	3.702.988.842	-
- Hàng hóa	22.168.688.035	-	26.668.315.290	-
Cộng	43.597.886.760	-	44.995.860.608	-

7. Chi phí trả trước

	Cuối năm		Đầu năm	
a. Ngắn hạn	383.275.241	43.485.465		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	52.161.770	40.207.265		
- Các khoản khác	331.113.471	3.278.200		
b. Dài hạn	1.337.766.885	472.596.611		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	536.407.738	144.240.550		
- Chi phí thuê đất	139.583.337	307.083.334		
- Các khoản khác	661.775.810	21.272.727		
Cộng	1.721.042.126	516.082.076		

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	-	23.166.527.273	952.938.182	-	24.119.465.455
Mua trong năm	-	-	1.168.527.272	-	1.168.527.272
Đầu tư XDCB hoàn thành	65.514.421.268	159.653.000.791	597.837.996	3.749.044.665	229.514.304.720
Số dư cuối năm	65.514.421.268	182.819.528.064	2.719.303.450	3.749.044.665	254.802.297.447
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	-	3.541.912.399	10.323.497	-	3.552.235.896
Khấu hao trong năm	351.890.363	3.645.593.302	166.760.551	34.041.350	4.198.285.566
Số dư cuối năm	351.890.363	7.187.505.701	177.084.048	34.041.350	7.750.521.462
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	-	19.624.614.874	942.614.685	-	20.567.229.559
Tại ngày cuối năm	65.162.530.905	175.632.022.363	2.542.219.402	3.715.003.315	247.051.775.985

Giá trị còn lại Cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 228.943.650.521 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

9. Tài sản cố định Vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	180.000.000.000	180.000.000.000
Số dư cuối năm	180.000.000.000	180.000.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	598.368.410	598.368.410
Số dư cuối năm	598.368.410	598.368.410
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	179.401.631.590	179.401.631.590

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
- Dự án Nhà máy sản xuất Tre ép tấm tại Hòa Bình (1)	-	169.431.906.757
- Dự án Nhà máy sản xuất Tre và Gỗ ghép thanh tại Điện Biên (2)	6.330.861.068	3.368.213.795
- Dự án Nhà máy sản xuất Ván dăm Tre gỗ Công nghiệp tại Hòa Bình (3)	55.245.106.231	52.041.464.553
- Dự án Tòa nhà trụ sở Văn phòng Công ty mẹ và các Công ty trong hệ thống tại Hà Nội	-	55.000.000.000
- Dự án Kho bảo quản các sản phẩm từ Chăn nuôi theo công nghệ Nhật Bản tại Hòa Bình (4)	37.000.000.000	37.000.000.000
- Dự án Kho bảo quản rau, củ, quả theo công nghệ Nhật Bản và trồng mẫu Cam Cao Phong tại Hòa Bình	-	30.000.000.000
Cộng	98.575.967.299	346.841.585.105

(1) Chi phí mua Quyền sử dụng đất, chi phí đầu tư xây dựng nhà xưởng và mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị tại Dự án Nhà máy sản xuất Tre ép tấm của Công ty Cổ phần BWG Mai Châu tại Cụm công nghiệp Chiềng Châu, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2512100459 của UBND tỉnh Hòa Bình cấp ngày 27/11/2014 và các Quyết định điều chỉnh. Theo đó, Dự án có tổng mức đầu tư là: 253,9 tỷ VND, với quy mô công suất tre ép tấm công nghiệp 100.000 m³/năm, tre ép tấm nội thất 20.000 m³/năm; tương ứng mức Doanh thu dự kiến 2.010 tỷ VND/năm. Dự án đã đi vào hoạt động từ tháng 12/2016.

(2) Chi phí đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất tại Dự án Nhà máy sản xuất Tre và gỗ ghép thanh của Công ty TNHH BWG Điện Biên tại Bản Phú Ngam, xã Núa Ngam, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 62121000049 cấp ngày 08/7/2011, và các Quyết định điều chỉnh. Theo đó, Dự án có tổng mức đầu tư là 290 tỷ VND, với quy mô công suất tre ghép thanh công nghiệp 95.000 m³/năm; gỗ ghép thanh 5.000 m³/năm, tương ứng mức Doanh thu dự kiến 1.454 tỷ VND/năm.

(3) Chi phí đầu tư xây dựng nhà xưởng và mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị tại Dự án Nhà máy sản xuất Ván dăm tre gỗ Công nghiệp (tre kết hợp với gỗ) của Công ty Cổ phần Việt Nga Hoà Bình tại Cụm công nghiệp Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình với quy mô tổng Vốn đầu tư là 105 tỷ VND, công suất sản xuất ván dăm tre gỗ công nghiệp 35.000 m³/năm, tương ứng mức Doanh thu dự kiến 120 tỷ VND/năm.

(4) Chi phí mua Quyền sử dụng đất thực hiện Dự án Kho bảo quản các sản phẩm từ Chăn nuôi theo công nghệ Nhật Bản tại Đồng Gội, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình của Công ty CP Phát triển Công nghệ Sky life Farms.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

11. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
a, Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	147.000.000.000	-	-	147.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	147.000.000.000	-	-	147.000.000.000
b, Lãi Công ty liên kết	876.032.896	-	-	-
Cộng	147.876.032.896	-	-	147.000.000.000

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona chưa thực hiện niêm yết nên Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	Số 1, tổ 8, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội	49%	49%	Thiết kế nội, ngoại thất, thiết kế kiến trúc, tư vấn lập dự án, quy hoạch hạ tầng đô thị...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	77.262.723.157	77.262.723.157	236.032.624.066	222.057.169.975	63.287.269.066	63.287.269.066
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Chương Mỹ (1)	55.600.000.000	55.600.000.000	215.661.000.000	207.736.000.000	47.675.000.000	47.675.000.000
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (2)	600.000.000	600.000.000	600.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (3)	40.000.000.000	40.000.000.000	82.061.000.000	77.736.000.000	35.675.000.000	35.675.000.000
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô	5.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (4)	10.000.000.000	10.000.000.000	13.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng						
- Ngân hàng TMCP VPBank chi nhánh Hà Nội - PGD Thủy Khuyết (5)	21.662.723.157	21.662.723.157	20.371.624.066	14.321.169.975	15.612.269.066	15.612.269.066
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (6)	412.496.000	412.496.000	542.285.000	309.789.000	180.000.000	180.000.000
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (7)	17.447.157.157	17.447.157.157	16.026.269.066	14.011.380.975	15.432.269.066	15.432.269.066
b. Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP VPBank chi nhánh Hà Nội - PGD Thủy Khuyết (5)	89.949.292.200	89.949.292.200	48.051.840.000	20.371.624.066	62.269.076.266	62.269.076.266
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (6)	927.715.000	927.715.000	930.000.000	542.285.000	540.000.000	540.000.000
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (7)	47.187.807.200	47.187.807.200	1.485.000.000	16.026.269.066	61.729.076.266	61.729.076.266
Cộng	167.212.015.357	167.212.015.357	284.084.464.066	242.428.794.041	125.556.345.332	125.556.345.332

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

12. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp) - Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại thời điểm 31/12/2016:

- (1) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Chương Mỹ theo Hợp đồng tín dụng số 2206 - LAV - 201501748 ngày 25/12/2015; Số tiền vay là: 600.000.000 VND, thời hạn vay dưới 12 tháng. Lãi suất vay: 10,5%/năm. Mục đích vay: vay vốn kinh doanh hàng nông sản, tre nứa, gỗ và các sản phẩm từ tre, nứa, gỗ. Tài sản đảm bảo là: Quyền sử dụng đất bên thứ 3;
- (2) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mai Châu - Hòa Bình theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 3004 - LAV - 201602233 ngày 15/09/2016; Số tiền 40.000.000 VND, thời hạn vay dưới 12 tháng. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho chi phí sản xuất tre ép tấm và các sản phẩm từ tre. Tài sản đảm bảo là: máy móc thiết bị;
- (3) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng vay tín dụng 01-2016/HĐTD/VNHB ngày 27/04/2016, Số tiền hạn mức vay: 24.000.000 VND, thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng 12 tháng (kể từ ngày ký hợp đồng) thời gian vay tối đa không quá 4 tháng đối với từng khoản vay trên kế ước nhận nợ, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh coppa tre, gỗ, Block gach. Tài sản đảm bảo là tài sản bên thứ 3 và tài sản hình thành trong tương lai của Công ty.
- (4) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01-2016/HĐTD ngày 22/06/2016; Số tiền 10.000.000 VND, thời hạn vay dưới 4 tháng. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh hàng nông sản. Tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ 3;
- (5) Vay Ngân hàng TMCP VPBank chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê theo Các hợp đồng sau:
 - + Hợp đồng tín dụng số 161215-2477946-01-SME ngày 22/12/2015; Số tiền vay: 720.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay: 7,5%/năm. Mục đích vay: mua ô tô Huyndai TucSon. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Huyndai TucSon biển kiểm soát 30A-86073;
 - + Hợp đồng tín dụng số 020216-2477946-01-SME ngày 04/02/2016; Số tiền vay: 430.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay: 7,5%/năm. Mục đích vay: Tài trợ thanh toán một phần tiền xe ô tô FORD RANGER NEW XL. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô FORD RANGER biển kiểm soát 29C-705.85;
 - + Hợp đồng tín dụng số 280916-2477946-01-SME ngày 29/09/2016; Số tiền vay: 500.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay: 7,5%/năm. Mục đích vay: Tài trợ thanh toán một phần tiền xe ô tô Mitsubishi Triton GLS AT. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Mitsubishi Triton GLS AT BKS 29C-734.85;
- (6) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng tín dụng số 01-2014/HĐTD-DH/BWG ngày 17/12/2014. Thời hạn vay: 72 tháng (trong đó thời gian ân hạn nợ gốc 12 tháng), kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh. Mục đích vay: Đầu tư Xây dựng Nhà máy sản xuất Tre ép tấm. Tài sản đảm bảo là: Các tài sản hình thành trong tương lai, các nguồn thu phát sinh từ dự án, phương án sử dụng vốn vay.
- (7) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng vay tín dụng 01-2016/HĐTD-DH/VNHB ngày 27/04/2016, Số tiền vay: 50.000.000 VND. Thời hạn vay vốn: 84 tháng (trong đó thời gian ân hạn nợ gốc 12 tháng), lãi suất 10%/năm, mục đích vay: Xây dựng nhà máy sản xuất van dăm công nghiệp. Tài sản đảm bảo là tài sản bên thứ 3, giá trị tài sản được hình thành trong tương lai của Công ty và Bên vay đồng ý dùng mọi nguồn thu phát sinh từ dự án, Phương án sử dụng vốn vay, các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh và toàn bộ số tiền có trên tài khoản của bên vay tại ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Toàn Phát HB	-	-	6.248.618.935	6.248.618.935
- Công ty Dong Xing Wei Nian Trade co.,Ltd	2.121.330.000	2.121.330.000	16.076.390.000	16.076.390.000
- Công ty Mậu Dịch XNK Hàng Thông Đông Hưng	-	-	15.538.511.230	15.538.511.230
- Công ty CP Thực phẩm Bắc Việt Yên Châu	-	-	15.222.642.800	15.222.642.800
- Công ty TNHH TM và Vận tải Mai Loan	-	-	16.839.947.259	16.839.947.259
- Công ty CP Đầu tư Cao su QN	18.520.500.000	18.520.500.000	-	-
- Công ty CP LD Nông Lâm Sản Việt Lào	5.156.592.900	5.156.592.900	-	-
- Công ty TNHH TM Tổng Hợp Đại Bích	6.206.524.064	6.206.524.064	2.361.190.264	2.361.190.264
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	17.508.722.428	17.508.722.428	14.497.371.614	14.497.371.614
Cộng	49.513.669.392	49.513.669.392	86.784.672.102	86.784.672.102

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Toàn Phát HB	-	-	684.000.000	684.000.000
- Công ty TNHH Nội thất Trúc Xuân	-	-	149.986.800	149.986.800
- Công ty CP Liên minh Tây Bắc	12.907.170.000	12.907.170.000	-	-
- Công ty CP Nông lâm sản Phương Bắc	6.001.677.030	6.001.677.030	-	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	3.479.735.183	3.479.735.183	2.785.684.008	2.785.684.008
Cộng	22.388.582.213	22.388.582.213	3.619.670.808	3.619.670.808

Trong đó Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:

- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	30.184.309	4.654.477.320	4.640.409.959	-	44.251.670
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	48.353.292	48.353.292	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.483.279.246	1.993.642.803	672.502.431	-	2.804.419.618
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2.721.222	2.721.222	-	-
Các loại thuế khác	-	-	22.500.000	22.500.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	114.272.708	92.144.838	-	22.127.870
Cộng	-	1.513.463.555	6.835.967.345	5.478.631.742	-	2.870.799.158

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	2.793.274.306	13.166.667
Các khoản trích trước khác	150.000.000	-
Cộng	<u>2.943.274.306</u>	<u>13.166.667</u>

17. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Bảo hiểm xã hội	49.725.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.594.333.337	-
+ Lê Thị Hạnh	1.474.333.337	-
+ Vũ Thị Hương Quỳnh	7.000.000.000	-
+ Bùi Công Đa	12.220.000.000	-
+ Phùng Như Tuyền	8.900.000.000	-
Cộng	<u>29.644.058.337</u>	<u>-</u>

Trong đó Phải trả phải nộp khác là các bên liên quan

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Vũ Thị Hương Quỳnh	7.000.000.000	-
+ Phùng Như Tuyền	8.900.000.000	-

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	250.000.000.000	281.260.525	250.281.260.525
Tăng vốn	410.000.000.000	-	410.000.000.000
Lãi trong năm	-	28.462.669.421	28.462.669.421
Tăng do hợp nhất	-	4.818.013	4.818.013
Số dư cuối năm	660.000.000.000	28.748.747.959	688.748.747.959
NĂM NAY			
Số dư đầu năm	660.000.000.000	28.748.747.959	688.748.747.959
Lãi trong năm	-	64.423.606.752	64.423.606.752
Số dư cuối năm	660.000.000.000	93.172.354.711	753.172.354.711

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	660.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	410.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	660.000.000.000	660.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.3. Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.000.000	66.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.000.000	66.000.000
Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	66.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.000.000	66.000.000
Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	66.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	1.148.239.290.045	309.469.509.858
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	1.138.355.948.499	307.603.858.558
Doanh thu hoạt động xây lắp	9.883.341.546	1.865.651.300
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	1.148.239.290.045	309.469.509.858

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	1.064.144.252.964	286.611.757.297
Giá vốn hoạt động xây lắp	10.157.000.000	1.702.926.814
Cộng	1.074.301.252.964	288.314.684.111

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.200.160.753	8.417.266.457
Lãi chênh lệch tỷ giá	274.911.692	1.830.013
Lãi đầu tư cổ phiếu	5.400.000.000	-
Cộng	<u>9.875.072.445</u>	<u>8.419.096.470</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	6.756.054.529	1.025.117.840
Lỗ chênh lệch tỷ giá	61.949.936	19.207.386
Chi phí tài chính khác	37.700	-
Cộng	<u>6.818.042.165</u>	<u>1.044.325.226</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	1.038.254.000	267.224.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	773.216.063	22.732.930
Chi phí khác bằng tiền	165.145.736	34.516.976
Cộng	<u>1.976.615.799</u>	<u>324.474.779</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	371.737.476	66.354.204
Chi phí nhân viên quản lý	2.958.895.547	958.622.061
Chi phí khấu hao tài sản cố định	760.146.978	10.323.497
Chi phí dự phòng	1.163.925.372	130.546.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	566.714.936	23.964.584
Lợi thế thương mại	-	181.029.282
Chi phí khác bằng tiền	823.729.975	741.483.095
Cộng	<u>6.645.150.284</u>	<u>2.112.323.523</u>

7. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	<u>588.000.080</u>	<u>4.632.896.345</u>
Thu nhập từ khoản đầu tư mua rẻ	-	4.632.885.345
Thu nhập khác	588.000.080	11.000
Chi phí khác	<u>2.196.335.215</u>	<u>150.048</u>
Chi phí khác	2.196.335.215	150.048
Lợi nhuận khác	<u>(1.608.335.135)</u>	<u>4.632.746.297</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ	1.029.383.081	1.193.051.730
Thuế Thu nhập doanh nghiệp Công ty con	964.259.722	214.965.952
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.993.642.803</u>	<u>1.408.017.682</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	64.423.606.752	28.462.669.421
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	64.423.606.752	28.462.669.421
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	66.000.000	25.925.808
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>976</u>	<u>1.098</u>

(*) Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.060.093.388	2.996.629.506
Chi phí nhân công	5.383.973.177	1.310.144.934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.796.653.976	877.750.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.589.816.703	1.744.624.328
Chi phí khác	2.163.171.410	1.137.942.686
Cộng	<u>40.993.708.654</u>	<u>8.067.092.302</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Mối quan hệ của các bên liên quan trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Nguyễn Huy Quảng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng và là cổ đông góp vốn của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương
Bà Vũ Thị Hương Quỳnh	Cổ đông của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương
Ông Trần Đức Tân	Cổ đông của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương
Ông Phùng Như Tuyển	Giám đốc Công ty CP Việt Nga Hòa Bình – là Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương
Công ty CP Sky life Mai Châu	Ông Nguyễn Huy Quảng là Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng và là cổ đông góp vốn của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương đồng thời là Giám đốc Công ty CP Sky life Mai Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Ông Nguyễn Huy Quảng	Cho Công ty CP Việt Nga Hòa Bình mượn tiền	16.000.000.000
Ông Nguyễn Huy Quảng	Nhận lại tiền cho Công ty CP Việt Nga Hòa Bình mượn	16.000.000.000
Bà Vũ Thị Hương Quỳnh	Cho Công ty CP Việt Nga Hòa Bình mượn tiền	10.000.000.000
Bà Vũ Thị Hương Quỳnh	Nhận lại tiền cho Công ty CP Việt Nga Hòa Bình mượn	3.000.000.000
Ông Trần Đức Tân	Cho Công ty CP Việt Nga Hòa Bình mượn tiền	9.651.000.000
Ông Trần Đức Tân	Nhận lại tiền cho Công ty CP Việt Nga Hòa Bình mượn	9.651.000.000
Ông Phùng Như Tuyển	Cho Công ty CP Việt Nga Hòa Bình mượn tiền	8.900.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	Bán hàng cho Công ty CP BWG Mai Châu	33.353.115.893
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	Công ty CP BWG Mai Châu chuyển trả tiền	25.960.941.921
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	Bán hàng cho Công ty TNHH BWG Điện Biên	878.517.273
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	Chuyển trả tiền Công ty CP Phát triển Công nghệ Sky Life Farms	18.917.410.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	Công ty CP Việt Nga Hòa Bình ứng tiền	7.457.650.000
Công ty CP Sky life Mai Châu	Mua hàng hóa của Công ty TNHH Nông lâm sản Mai Châu là Công ty con của Công ty CP Phát triển Công nghệ Sky Life Farms	74.567.154.220
Công ty CP Sky life Mai Châu	Mua hàng hóa của Công ty TNHH Nông lâm sản Điện Biên là Công ty con của Công ty CP Phát triển Công nghệ Sky Life Farms	48.568.203.840

Số dư với bên liên quan tại ngày 31/12/2016

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bà Vũ Thị Hương Quỳnh	Phải trả khác	7.000.000.000	-
Ông Phùng Như Tuyển	Phải trả khác	8.900.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	Phải thu của khách hàng	-	18.117.410.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	Trả trước cho người bán	25.927.283.000	30.163.487.561
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	800.000.000	-
Công ty CP Sky life Mai Châu	Phải thu khách hàng	59.370.358.060	-

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	420.390.000	346.000.000
Cộng	420.390.000	346.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Trong năm, Công ty và các Công ty con hoạt động chủ yếu là buôn bán kinh doanh thương mại các mặt hàng Phân bón như Ure, các mặt hàng nông sản, sản xuất các mặt hàng sản phẩm được chế biến từ Tre & gỗ như Cốp pha, Pallet, các mặt hàng khác và hoạt động chủ yếu tại khu vực Miền Bắc.

Do đó Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. *Chi tiết xem tại phụ lục số 1 – Trang 29.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.939.954.148	18.745.232.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	159.030.988.647	133.255.328.987
Phải thu về cho vay ngắn hạn	52.550.000.000	75.000.000.000
Đầu tư dài hạn	177.876.032.896	177.000.000.000
Cộng	447.396.975.691	404.000.561.247
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	167.212.015.357	125.556.345.332
Phải trả người bán và phải trả khác	79.157.727.729	86.784.672.102
Chi phí phải trả	2.943.274.306	13.166.667
Cộng	249.313.017.392	212.354.184.101

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	77.262.723.157	89.949.292.200	167.212.015.357
Phải trả người bán và phải trả khác	79.157.727.729	-	79.157.727.729
Chi phí phải trả	2.943.274.306	-	2.943.274.306
Cộng	159.363.725.192	89.949.292.200	249.313.017.392
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	63.287.269.066	62.269.076.266	125.556.345.332
Phải trả người bán và phải trả khác	86.784.672.102	-	86.784.672.102
Chi phí phải trả	13.166.667	-	13.166.667
Cộng	150.085.107.835	62.269.076.266	212.354.184.101
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.939.954.148	-	57.939.954.148
Phải thu khách hàng và phải thu khác	159.030.988.647	-	159.030.988.647
Phải thu về cho vay ngắn hạn	52.550.000.000	-	52.550.000.000
Đầu tư dài hạn	-	177.876.032.896	177.876.032.896
Cộng	269.520.942.795	177.876.032.896	447.396.975.691
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.745.232.260	-	18.745.232.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	133.255.328.987	-	133.255.328.987
Phải thu về cho vay ngắn hạn	75.000.000.000	-	75.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	177.000.000.000	177.000.000.000
Cộng	227.000.561.247	177.000.000.000	404.000.561.247

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2016.


5. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2016.

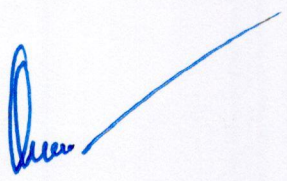
6. Số liệu so sánh

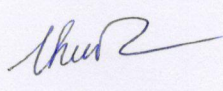
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.




Nguyễn Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 03 năm 2017


Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thương
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sơn Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Phụ lục 1: BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Phân bón (Ure)	Nông Sản (Ngô, Sắn lát,...)	Sản phẩm từ tre, gỗ (Cốp pha, Pallet...)	Các mặt hàng khác	Loại trừ	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	679.447.160.000	412.042.456.710	39.025.537.200	30.986.469.735	(13.262.333.600)	1.148.239.290.045
Giá vốn hàng bán	679.257.750.000	339.753.121.120	36.136.418.801	32.416.296.643	(13.262.333.600)	1.074.301.252.964
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	189.410.000	72.289.335.590	2.889.118.399	(1.429.826.908)	-	73.938.037.081
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	8.621.766.083
Doanh thu tài chính	-	-	-	-	-	9.875.072.445
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	6.818.042.165
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	588.000.080
Chi phí khác	-	-	-	-	-	2.196.335.215
Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	876.032.896
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	-	67.640.999.039
Chi phí thuế	-	-	-	-	-	1.935.482.440
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	65.705.516.599
TÀI SẢN						
Tài sản bộ phận	17.619.910.000	16.979.343.575	43.323.227.562	11.452.425.585	(398.476.100)	88.976.430.622
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	1.032.487.393.438
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	1.121.463.824.060
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ phải trả bộ phận	18.520.500.000	6.156.592.900	2.654.771.578	21.478.397.381	(398.476.100)	48.411.785.759
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	226.372.213.028
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	274.783.998.786